

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2018



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, Q9, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.674.699.159.579	2.453.494.225.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	42.702.976.496	66.275.335.698
1. Tiền	111		42.402.976.496	66.275.335.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	5.000.000.000	5.669.970.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.669.970.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.249.037.968.020	1.313.870.197.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	615.564.703.013	522.239.276.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	19.301.487.799	205.362.487.964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	161.600.000.000	159.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	464.312.537.769	435.759.554.932
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11.824.772.159)	(9.720.465.331)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		84.011.598	429.343.444
IV. Hàng hoá tồn kho	140		1.337.115.213.731	996.492.838.439
1. Hàng hoá tồn kho	141	7	1.362.948.711.577	1.019.398.663.142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.833.497.846)	(22.905.824.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.843.001.332	71.185.883.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.129.560.674	3.692.392.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.157.228.726	51.590.636.573
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	16	4.556.211.932	15.902.854.414
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.746.706.524.349	2.858.234.324.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		337.632.413.896	504.795.457.924
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	6.024.000.000	6.456.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	331.608.413.896	498.339.457.924
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.721.138.657.802	1.384.799.060.774
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1.676.513.130.627	1.338.592.942.548
- Nguyên giá	222		3.347.918.755.458	2.879.351.472.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.671.405.624.831)	(1.540.758.529.911)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	10	37.271.588.967	42.906.437.346
- Nguyên giá	225		45.942.798.350	50.334.824.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.671.209.383)	(7.428.386.809)
3. TSCĐ vô hình	227	11	7.353.938.208	3.299.680.880
- Nguyên giá	228		7.525.403.353	3.457.680.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.465.145)	(158.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		12.907.776.126	13.390.309.818
- Nguyên giá	231		14.476.010.625	14.476.010.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.568.234.499)	(1.085.700.807)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	82.324.475.524	385.000.650.535
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.324.475.524	385.000.650.535
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		518.697.979.021	500.909.644.634
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2	407.146.772.673	407.547.452.895
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	125.514.280.199	135.514.280.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.163.073.851)	(42.152.088.460)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.005.221.980	69.339.201.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	42.895.838.698	33.923.168.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13	31.109.383.282	35.416.032.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.421.405.683.928	5.311.728.550.160
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.745.254.142.601	3.661.195.656.704
I. Nợ ngắn hạn	310		2.391.854.037.242	1.996.447.764.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	382.558.151.167	196.019.557.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	19.829.416.501	18.812.015.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	16	24.632.108.171	26.162.499.403
4. Phải trả cho người lao động	314	17	80.728.326.991	105.972.280.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.247.398.513	11.500.304.340
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.777.594.006	1.090.488.930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	102.986.896.905	47.546.780.794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.754.742.972.966	1.581.016.141.884
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	3.351.172.022	8.327.696.147
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.353.400.105.359	1.664.747.892.349
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		36.310.813.000	26.838.427.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	26.326.000.000	32.053.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.288.088.199.734	1.602.874.998.599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.675.092.625	2.980.966.750
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.676.151.541.327	1.650.532.893.456
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.676.151.541.327	1.650.532.893.456
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	35.309.411.225	35.309.411.225
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	339.061.007.341	327.632.237.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	291.153.672	381.828.119
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	409.083.409.710	379.755.136.378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		189.262.344.201	191.768.348.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		219.821.065.509	187.986.787.586
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	145.697.649.379	160.745.370.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.421.405.683.928	5.311.728.550.160

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thanh Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Trình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, Q9, TP. HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÝ 4 NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	862.431.526.375	894.749.241.526	3.509.904.582.498	3.024.185.455.870
2. Các khoản giảm trừ	02		6.873.914.262	1.000.928.175	10.657.906.521	3.562.982.188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	855.557.612.113	893.748.313.351	3.499.246.675.977	3.020.622.473.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	802.179.495.301	846.975.604.748	3.204.598.210.130	2.734.373.558.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.378.116.812	46.772.708.603	294.648.465.847	286.248.914.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	7.166.965.998	40.120.836.503	37.029.365.364	67.752.668.290
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	41.837.800.222	49.558.961.457	164.714.341.205	151.503.506.659
Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.622.019.808	35.716.559.315	161.958.746.028	132.917.357.011
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		96.867.977.272	69.833.051.772	325.156.714.073	269.465.533.913
9. Chi phí bán hàng	25	VII.5	41.263.691.763	39.885.900.339	131.371.427.017	110.628.389.084
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	60.253.036.546	73.369.835.479	182.011.671.379	193.169.547.435
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.058.531.551	(6.088.100.397)	178.737.105.683	168.165.673.810
12. Thu nhập khác	31	VII.7	68.933.481.576	(198.134.765)	98.327.448.427	26.763.225.637
13. Chi phí khác	32	VII.8	61.606.799.573	(16.453.320.770)	65.876.696.549	5.854.568.941
14. Lợi nhuận khác	40		7.326.682.003	16.255.186.005	32.450.751.878	20.908.656.696
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.385.213.554	10.167.085.608	211.187.857.561	189.074.330.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(3.117.508.818)	12.196.445	3.036.416.639	1.776.684.279
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	9.399.853	-	78.728.071
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.502.722.372	10.145.489.310	208.151.440.922	187.218.918.156
18.: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(14.450.714.996)	(984.343.189)	(11.669.624.587)	(767.869.430)
18.: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		38.953.437.368	11.129.832.499	219.821.065.509	187.986.787.586
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	518	152	2.811	2.268

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thanh Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.510.290.916.617	3.156.251.757.463
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.891.962.526.918)	(2.840.966.259.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(457.357.295.557)	(442.135.176.954)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(173.531.849.500)	(120.445.452.673)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.210.792.247)	(4.965.357.544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		147.152.330.342	165.194.670.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(218.887.534.123)	(187.559.253.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90.506.751.386)	(274.625.072.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(150.715.865.562)	(457.279.434.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		13.468.004.441	9.450.893.885
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(11.440.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.202.031.572	31.205.833.084
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32.389.033.768)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		70.625.695.000	104.182.888.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311.426.956.454	254.621.080.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		248.506.821.905	(101.647.773.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.750.433.349.717	4.692.724.527.216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.835.350.618.488)	(4.171.967.842.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.001.606.823)	(3.042.703.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.785.589.300)	(168.003.435.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.704.464.894)	349.710.546.445
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.704.394.375)	(26.562.299.557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	66.275.335.698	93.575.358.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132.035.173	(737.723.258)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	42.702.976.496	66.275.335.698

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh




Đặng Thanh Phước

Phạm Xuân Trinh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chi may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Nhuộm và hoàn tất vải; Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Sản xuất sợi, sợi nhân tạo (trừ tái chế thải); Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc; Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, bia, rượu, nước giải khát các loại; Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì phục vụ cho ngành bia rượu, nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ vận tải,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm hợp Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	60.99%	60.99%	60.99%	60.99%
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	51.97%	51.97%	51.97%	51.97%
Công ty CP Dệt may Quảng Phú	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc. Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	71.00%	71.00%	71.00%	71.00%
Công ty cổ phần đầu tư Khánh Phú	17 Hai Bà Trưng, phường Xương Huân, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản	35.63%	35.63%	68,56%	68,56%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tầng Nhon Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5b. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tầng Nhon Phú, phường Tầng Nhon Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán xơ, sợi	35.00%	35.00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21.51%	21.51%
Công ty cổ phần may Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40.00%	40.00%
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, giao nhận	44.02%	44.02%
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	41.26%	41.26%
Công ty TNHH Linen Supply Services	Nhà xưởng A, Khu Công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm may mặc	20.00%	20.00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho quý bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc quý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu).

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
 - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
 - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của một phần của nhà chung cư thuộc sở hữu Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.584.310.464	2.139.425.964
Tiền gửi ngân hàng	37.818.666.032	64.135.909.734
Các khoản tương đương	300.000.000	-
Cộng	<u>42.702.976.496</u>	<u>66.275.335.698</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	140.003.312.448	225.256.951.026	85.253.638.578	130.661.497.979	215.915.136.557
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	1.162.026.739	11.162.026.739	10.000.000.000	1.622.379.618	11.622.379.618
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	(1.222.770.929)	5.546.845.071	6.769.616.000	(1.415.312.799)	5.354.303.201
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	9.298.688.615	153.884.889.223	144.586.200.608	(591.720.256)	143.994.480.352
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	8.710.136.237	2.585.924.377	11.296.060.614	8.710.136.237	3.999.736.005	12.709.872.242
Công ty CP Đầu tư Phong Vân	-	-	-	18.994.120.000	(1.042.839.076)	17.951.280.924
Công ty TNHH Linen Supply	6.366.000.000	(6.366.000.000)	-	6.366.000.000	(6.366.000.000)	-
Cộng	<u>261.685.591.423</u>	<u>145.461.181.250</u>	<u>407.146.772.673</u>	<u>280.679.711.423</u>	<u>133.233.741.472</u>	<u>407.547.452.895</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối quý
Công ty TNHH Coats Phong Phú Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn Công ty cổ phần may Đà Lạt Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức Công ty CP Xúc tiến TM & ĐT Phong Phú Công ty CP Đầu tư Phong Vân Công ty TNHH Linen Supply	215.915.136.557 11.622.379.618 5.354.303.201 143.994.480.352 12.709.872.242 17.951.280.925 -	336.645.103.040 379.864.234 768.536.355 (8.152.892.578) (1.292.916.689) -1.309.775.704,00 -	(327.303.288.571) (1.000.000.000) (634.652.566) - 	- 159.782.887 58.658.081 18.043.301.449 (120.894.939) (16.641.505.221) -	225.256.951.026 11.162.026.739 5.546.845.071 153.884.889.223 11.296.060.614 0 -
	407.547.452.895	327.037.918.658	(328.937.941.137)	1.499.342.257	407.146.772.673

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty cổ phần dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.318	(5.852.355.318)	5.852.355.318	(5.852.355.318)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(4.725.954.997)	11.282.879.453	(4.725.954.997)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(1.374.457.084)	2.984.184.383	(1.078.721.195)
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	12.018.427.562	(1.368.427.562)	12.018.427.562	(1.368.427.562)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.770	-	1.813.677.770	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần bông Tây Nguyên	266.915.000	-	266.915.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Công ty cổ phần Đầu tư Nhà và Phát triển Đô thị Nha Trang	-	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(873.202.569)	7.299.200.000	(873.202.569)
Cộng	125.514.280.199	(15.531.501.412)	135.514.280.199	(15.235.765.523)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay
Số đầu năm	42.152.088.460
Hoàn nhập dự phòng	(27.989.014.609)
Số cuối quý	14.163.073.851

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>192.938.009.618</i>	<i>140.798.864.462</i>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	106.292.184.361	61.133.310.622
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú		
Daewon Thủ Đức	67.594.048.784	68.330.000.504
Công ty CP xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú	16.990.436.855	10.257.930.237
Công ty TNHH Linen Supply Services	2.061.339.618	1.077.623.099
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>422.626.693.395</i>	<i>381.440.411.843</i>
Các khách hàng khác	422.626.693.395	381.440.411.843
Cộng	<u>615.564.703.013</u>	<u>522.239.276.305</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>19.301.487.799</i>	<i>- 205.362.487.964</i>
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	
GROZ-BECKERT KG	4.068.394.080	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	-	136.600.000.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>12.724.178.983</i>	<i>68.762.487.964</i>
Cộng	<u>19.301.487.799</u>	<u>205.362.487.964</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000.000</i>
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú	-	2.500.000.000
Deawon Thủ Đức	-	-
<i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>	<i>161.600.000.000</i>	<i>157.300.000.000</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	161.600.000.000	157.300.000.000
Cộng	<u>161.600.000.000</u>	<u>159.800.000.000</u>

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cá nhân	1.224.000.000	1.656.000.000
Cộng	<u>6.024.000.000</u>	<u>6.456.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	195.000.000.000	-	137.168.276.680	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000.000	-	136.000.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức - Phải thu tiền lãi vay	-	-	1.168.276.680	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	269.312.537.769	(3.242.551.090)	298.591.278.252	(4.542.551.090)
Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.402.161.112	-	97.626.966.668	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi cho vay	98.513.339.049	-	97.986.708.376	-
Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền cho thuê đất	-	-	15.918.588.440	-
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	20.000.000.000	-	28.155.996.716	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	52.397.037.608	(3.242.551.090)	58.903.018.052	(4.542.551.090)
Cộng	464.312.537.769	(3.242.551.090)	435.759.554.932	(4.542.551.090)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	268.532.895.759	-	434.257.522.603	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	63.075.518.137	-	63.991.843.276	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	90.092.045	-
Cộng	331.608.413.896	-	498.339.457.924	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.391.500	-	140.409.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	308.235.160.909	(2.760.151.362)	227.056.761.217	(5.951.966.990)
Công cụ, dụng cụ	102.491.150	-	67.743.757	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	610.043.065.229	(1.457.246.769)	453.035.770.213	-
Thành phẩm	420.073.630.402	(21.616.099.715)	319.248.608.652	(16.953.857.713)
Hàng hóa	1.193.466.449	-	141.755.289	-
Hàng gửi đi bán	23.285.505.938	-	19.707.614.814	-
Cộng	1.362.948.711.577	(25.833.497.846)	1.019.398.663.142	(22.905.824.703)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	22.905.824.703
Trích lập	2.927.673.143
Số cuối quý	25.833.497.846

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	302.331.771	314.892.606
Chi phí đồng phục	163.627.385	-
Chi phí sửa chữa	725.181.456	1.473.647.760
Chi phí quảng cáo	780.836.364	483.636.364
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc	932.205.000	1.420.216.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.225.378.698	-
Cộng	4.129.560.674	3.692.392.730

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	17.220.040.951	10.892.589.851
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng	17.307.016.202	13.070.023.186
Chi phí thuê văn phòng làm việc	1.526.500.000	1.952.500.000
Tiền thuê đất	4.173.528.052	4.655.088.976
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.668.753.493	3.352.966.644
Cộng	42.895.838.698	33.923.168.657

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	50.334.824.155	7.428.386.809	42.906.437.346
Tăng do nhận TSCĐ thuê tài chính	-		
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.392.025.805)	(2.083.821.196)	
Khấu hao trong năm		3.326.643.770	
Phân loại lại			
Số cuối năm	45.942.798.350	8.671.209.383	37.271.588.967

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.457.680.880	158.000.000	3.299.680.880
Mua trong kỳ	3.877.722.473		
Tăng do XDCB	190.000.000		
Giảm khác			
Khấu hao trong năm		13.465.145	
Số cuối năm	7.525.403.353	171.465.145	7.353.938.208

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí mua sắm TSCĐ	9.974.460.625	13.088.921.061
XDCB dở dang	72.350.014.899	371.911.729.474
Cộng	82.324.475.524	385.000.650.535

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 01: biến động tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	565.456.247.847	2.256.651.197.873	52.466.575.209	4.316.647.380	460.804.150	2.879.351.472.459
Mua sắm mới	195.000.000	62.470.407.567	10.555.944.394	213.253.000	-	73.434.604.961
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	219.912.589.592	195.266.611.696	560.000.000	6.877.215.574	-	422.616.416.862
Tặng khác	-	11.410.603.581	35.000.000	469.081.442	-	11.914.685.023
Tặng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	4.392.025.805	-	-	-	4.392.025.805
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.292.921.938)	(5.607.964.691)	(582.251.500)	-	(32.483.138.129)
Giảm khác	(10.818.603.581)	(488.707.942)	-	-	-	(11.307.311.523)
Số cuối kỳ	774.745.233.858	2.503.409.216.642	58.009.554.912	11.293.945.896	460.804.150	3.347.918.755.458
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	215.478.537.819	1.281.037.014.301	40.012.258.771	3.769.914.870	460.804.150	1.540.758.529.911
Khấu hao trong năm	22.578.153.591	130.603.209.814	3.933.727.243	758.471.057	-	157.873.561.705
Tặng khác	-	-	13.500.000	-	-	13.500.000
Tặng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.083.821.196	-	-	-	2.083.821.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.740.040.889)	(5.128.190.496)	(582.251.500)	-	(26.450.482.885)
Giảm khác	(2.873.305.096)	-	-	-	-	(2.873.305.096)
Số cuối kỳ	235.183.386.314	1.392.984.004.422	38.831.295.518	3.946.134.427	460.804.150	1.671.405.624.831
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	349.977.710.028	975.614.183.572	12.454.316.438	546.732.510	-	1.338.592.942.548
Số cuối kỳ	539.561.847.544	1.110.425.212.220	19.178.259.394	7.347.811.469	-	1.676.513.130.627

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. Lợi thế thương mại**Nguyên giá**

Số đầu năm 61.306.069.300

Số cuối quý 61.306.069.300**Số đã phân bổ**

Số đầu năm 25.890.036.650

Phân bổ trong năm 4.306.649.367

Số cuối quý 30.196.686.018**Giá trị còn lại**

Số đầu năm 35.416.032.649

Số cuối quý 31.109.383.282**14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	49.299.166.698	29.944.939.425
Tập đoàn dệt may Việt Nam	66.000.000	66.000.000
Công ty TNHH Coats Phong Phú	49.233.166.698	29.754.969.425
Công ty Cổ phần Xúc tiến TM&ĐT Phong Phú	-	123.970.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	333.258.984.469	166.074.617.978
Các nhà cung cấp khác	333.258.984.469	166.074.617.978
Cộng	382.558.151.167	196.019.557.403

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Các khách hàng khác	9.866.838.601	8.849.437.328
Cộng	19.829.416.501	18.812.015.228

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.963.993.185	-	2.556.027.112	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.373.457	-	10.834.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.328.080.453	735.104.387	1.209.545.375	1.215.084.609
Thuế thu nhập cá nhân	5.397.980.098	3.801.734.088	7.627.314.790	4.083.446
Thuế tài nguyên	45.325.279	-	29.093.879	-
Tiền thuê đất	15.896.729.156	-	14.740.518.247	14.672.851.384
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	24.632.108.171	4.556.211.932	26.162.499.403	15.902.854.414

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng... còn phải trả cho công nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	6.568.012.034	4.251.935.181
Tập đoàn dệt may Việt Nam- Chi phí lãi vay phải trả	6.568.012.034	4.251.935.181
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.679.386.479	7.248.369.159
Chi phí trả lãi vay phải trả	3.273.811.551	1.160.941.243
Chi phí hoa hồng	3.376.539.446	1.287.191.157
Chi phí khác	6.029.035.482	4.800.236.759
Cộng	<u>19.247.398.513</u>	<u>11.500.304.340</u>

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	84.283.574.465	1.931.426.263
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	1.984.223.265	1.931.426.263
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	82.299.351.200	
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	18.703.322.440	45.615.354.531
Công ty CP đầu tư và phát triển Phong Phú - Tiền chuyên nhượng cổ phần nhận trước	-	5.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	10.677.443.614	8.817.761.146
Lãi vay phải trả	687.791.667	15.010.005.203
Cổ tức phải trả	907.274.995	851.966.695
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	345.940.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.430.812.164	15.589.681.487
Cộng	<u>102.986.896.905</u>	<u>47.546.780.794</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ứng trước dự án và nhận góp vốn hợp tác đầu tư tài chính	26.326.000.000	25.326.000.000
- Công ty cổ phần Dệt may Liên Phương	5.226.000.000	5.226.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	19.500.000.000	18.500.000.000
- Nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân khác	1.600.000.000	1.600.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn khác	-	6.727.500.000
Cộng	<u>26.326.000.000</u>	<u>32.053.500.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Tập đoàn dệt may Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.508.092.140.453	1.397.619.520.205
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.508.092.140.453	1.397.619.520.205
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	283.216.968.306	68.854.831.568
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (VN)	5.012.508.317	161.726.753.324
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	210.996.699.815	281.379.233.193
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	963.650.432.477	743.030.682.235
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.775.178.400	132.758.837.349
- Chi nhánh NH TMCP quân đội Khánh Hòa	40.440.353.138	9.869.182.536
Vay dài hạn đến hạn trả	226.650.832.513	163.396.621.679
Cộng	<u>1.754.742.972.966</u>	<u>1.581.016.141.884</u>

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	541.018.521.676	529.148.465.922
- Tập đoàn dệt may Việt Nam	541.018.521.676	529.148.465.922
Vay dài hạn ngân hàng	592.820.998.450	594.621.367.685
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	-	1.320.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	515.263.678.450	531.602.504.656
- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	-	373.334.668
- Ngân hàng thương mại CP công thương Việt Nam	20.460.000.000	17.765.528.361
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín	43.560.000.000	43.560.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	13.537.320.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	138.974.224.176	259.564.437.388
- Công ty cổ phần bất động sản Thăng Lợi	-	32.000.000.000
- Onshine Investment Limited	-	70.331.598.080
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	13.810.000.000	3.850.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	125.164.224.176	153.382.839.308
Nợ thuê tài chính	15.274.455.432	19.540.727.604
Trái phiếu thường dài hạn	-	200.000.000.000
Cộng	<u>1.288.088.199.734</u>	<u>1.602.874.998.599</u>

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.682.538.673	3.265.787.951
Quỹ phúc lợi	1.668.633.349	3.240.615.682
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	1.821.292.514
Cộng	<u>3.351.172.022</u>	<u>8.327.696.147</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	746.708.910.000	35.309.411.225	327.632.237.341	381.828.119	379.755.136.378	160.745.370.393	1.650.532.893.456
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	219.821.065.509	(11.669.624.587)	208.151.440.922,00
Trích lập các quỹ	-	-	18.462.057.000,00	-	(49.677.714.986)	(398.350.602)	(31.614.008.588)
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(426.666.667)	-	(426.666.667)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(164.275.960.200)	(2.610.000.000)	(166.885.960.200)
Điều chỉnh giảm do chuyển khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	(7.033.287.000)	(90.674.447)	23.887.549.676	(369.745.825)	16.393.842.404
Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	35.309.411.225	339.061.007.341	291.153.672	409.083.409.710	145.697.649.379	1.676.151.541.327

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

23b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.670.891	74.670.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu phổ thông	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu phổ thông	74.670.891	74.670.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Doanh thu bán thành phẩm	2.623.335.888.244	2.385.204.911.482
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	793.869.010.726	638.980.544.388
Doanh thu bất động sản	92.699.683.529	-
Cộng	<u>3.509.904.582.498</u>	<u>3.024.185.455.870</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chiết khấu thương mại	(1.719.909.231)	(1.568.353.653)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(8.937.997.290)	(1.994.628.535)
Cộng	<u>(10.657.906.521)</u>	<u>(3.562.982.188)</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.378.140.263.678	2.161.039.979.425
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	731.132.548.543	577.037.770.448
Doanh thu bất động sản	92.397.724.766	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.927.673.143	(3.704.190.976)
Cộng	<u>3.204.598.210.130</u>	<u>2.734.373.558.897</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	483.962.036	188.032.010
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	719.164.316
Lãi tiền cho vay	11.385.006.070	12.865.612.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.532.050.000	- 13.984.701.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.779.590.295	6.348.253.652
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	444.486.073	100.352.123
Lãi do thoái vốn	219.158.477	11.605.756.118
Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư	5.000.000.000	21.771.741.235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.185.112.413	169.054.660
Cộng	<u>37.029.365.364</u>	<u>67.752.668.290</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí lãi vay	161.958.746.028	132.917.357.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.196.953.060	3.878.219.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.185.010.622	1.522.766.061
Chi phí chuyển nhượng thanh lý các khoản đầu tư	6.155.157.337	2.083.595.715
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(29.577.512.281)	11.078.083.971
Chi phí hoạt động tài chính khác	795.986.439	23.484.773
Cộng	<u>164.714.341.205</u>	<u>151.503.506.659</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	30.897.000.087	30.309.320.818
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.236.150.777	112.829.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.399.996	76.898.446
Chi phí vận chuyển	20.599.967.007	20.412.339.513
Chi phí khác	78.622.909.150	59.717.001.090
Cộng	<u>131.371.427.017</u>	<u>110.628.389.084</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	89.958.931.807	91.876.193.165
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.658.851.913	6.431.272.398
Chi phí thuê và lệ phí	8.258.846.407	7.989.485.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.423.373.608	2.884.805.282
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.306.649.368	5.292.220.721
Chi phí dự phòng	1.842.776.598	228.372.313
Chi phí khác	66.562.241.678	78.467.197.650
Cộng	<u>182.011.671.379</u>	<u>193.169.547.435</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	767.790.734	9.313.737.472
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	14.319.296.932	12.500.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.170.533.710	3.771.638.889
Nợ, lãi được miễn	75.475.524.528	
Thu nhập khác	4.594.302.523	1.177.849.276
Cộng	<u>98.327.448.427</u>	<u>26.763.225.637</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.406.213.597	
Chi phí đi dờ, bồi thường	61.818.181.818	-
Tiền thuê đất nộp bổ sung	-	1.197.224.517
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	3.444.984.963
Phạt do vi phạm hợp đồng	373.740.771	120.000.000
Chi phí khác	278.560.363	1.092.359.461
Cộng	<u>65.876.696.549</u>	<u>5.854.568.941</u>

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	219.821.065.509	187.986.787.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.905.729.940)	(21.455.678.159)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	209.915.335.569	166.531.109.427
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	74.670.891	73.419.309
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.811</u>	<u>2.268</u>


TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019



Lê Thị Tú Anh
Người lập biểu



Đặng Thanh Phước
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Trình
Tổng Giám đốc